

Số: 1097/2024/QĐST-HNGĐ

Quận 12, ngày 17 tháng 9 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 09 tháng 9 năm 2024 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 612/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2023 về việc: “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”.

**XÉT THẤY:**

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lữ Thị Thùy V**;

Địa chỉ: **8 N, Phường C, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh**.

Bị đơn: Ông **Đỗ Quang T**;

Địa chỉ: **1 Khu phố F, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh**.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Xác định nhà và đất tại thửa đất số 653, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: **M đường T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh** theo Bản đồ hiện trạng vị trí - áp ranh số hợp đồng 52486/TTĐĐBĐ-VPQ12 do **T1** tân đo đạc bản đồ **Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H** lập ngày 10/5/2024 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR932814, số vào sổ: CH02733 do **Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh** cấp ngày 27/02/2014 cho ông **Đỗ Quang T** và bà **Lữ Thị Thùy V** là tài sản chung của ông **Đỗ Quang T** và bà **Lữ Thị Thùy V**.

2.2. Bà **Lữ Thị Thùy V** và ông **Đỗ Quang T** cùng thống nhất phân chia giá trị tài sản chung là nhà và đất tại Mục 2.1 nêu trên như sau:

- Bà **Lữ Thị Thùy V** được nhận  $\frac{1}{2}$  (50%) giá trị tài sản tương ứng với số tiền là 2.360.477.000 đồng (Hai tỷ, ba trăm sáu mươi triệu, bốn trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) theo chứng thư thẩm định giá số 241404796/HCM ngày 19/6/2024 của **Công ty cổ phần G**.

- Ông **Đỗ Quang T** được nhận  $\frac{1}{2}$  (50%) giá trị tài sản tương ứng với số tiền là 2.360.477.000 đồng (Hai tỷ, ba trăm sáu mươi triệu, bốn trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) theo chứng thư thẩm định giá số 241404796/HCM ngày 19/6/2024 của **Công ty cổ phần G**.

2.3. Một hoặc cả hai bên đương sự có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản tại Mục 2.1 nêu trên để phân chia theo tỷ lệ hai bên đã thỏa thuận tại Mục 2.2. Giá trị tài sản được định giá tại thời điểm thi hành án.

2.4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà **Lữ Thị Thùy V** phải chịu án phí là 39.604.770 đồng (Ba mươi chín triệu, sáu trăm lẻ bốn nghìn, bảy trăm bảy mươi đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) theo Biên lai thu số 0030188 ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12. Bà **Lữ Thị Thùy V** còn phải nộp là 27.604.770 đồng (Hai mươi bảy triệu, sáu trăm lẻ bốn nghìn, bảy trăm bảy mươi đồng).

- Ông **Đỗ Quang T** phải chịu án phí là 39.604.770 đồng (Ba mươi chín triệu, sáu trăm lẻ bốn nghìn, bảy trăm bảy mươi đồng).

2.5. Chi phí tố tụng khác: Chí phí đo vẽ nhà và đất là 6.000.000 đồng và chi phí thẩm định giá là 22.000.000 đồng, tổng cộng là 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng) do bà **Lữ Thị Thùy V** và ông **Đỗ Quang T** cùng chịu. Bà **V** đã tạm nộp nên ông **Đỗ Quang T** trả lại cho bà **Lữ Thị Thùy V**  $\frac{1}{2}$  chi phí nêu trên là 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng).

3. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; trường hợp không có thỏa thuận thì theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

5. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- Viện KSND Quận 12;
- Chi cục THADS Quận 12;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**Trần Văn Điệp**